TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2024/DS-ST
Ngày 29-10-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Như;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân, cán bộ hưu trí;

2. Bà Đinh Thị Thanh Thủy, cán bộ hưu trí, nguyên Bí thư đoàn phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Chi, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 29 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2022/TLST-DS ngày 25-5-2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2024/QĐXXST-DS ngày 19/6/2024 và thông báo về việc mở lại phiên tòa số 309/TB-TA ngày 05/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Đ sinh năm 1937, cư trú tại: Số nhà F N, tổ F, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền bà Phan Thị Đ: Ông Trần Quang H1, sinh năm 1964, nơi đăng ký thường trú: 13/1 đường số H, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1967, cư trú tại: Số nhà F N, tổ F, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1944, cư trú tại: Tổ E, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971, cư trú tại: Tổ E, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn C, sinh năm 1960

2. Chị Trương Thị M1, sinh năm 1965

3. Anh Nguyễn T, sinh năm 1967

Cùng cư trú tại: Số nhà 61/7/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, tổ 6, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

4. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1965, cư trú tại: Số 321 Nguyễn Công Phương, tổ 3, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

5. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1973, cư trú tại: Số nhà D N, tổ C, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

6. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1978, cư trú tại: Số H Quốc lộ A, tổ C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn C, Trương Thị M1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H3: Ông Trần Quang H1, sinh năm 1964, nơi đăng ký thường trú: phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Anh Nguyễn T1, sinh năm 1965

8. Anh Nguyễn Đ1, sinh năm 1973

9. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977

Cùng cư trú tại: Tổ E, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

10. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1967, cư trú tại: Hẻm I đường Q, tổ F, phường C, thành phố Q

11. Chị Nguyễn Thị C2, sinh năm 1977, cư trú tại: Số E Q, tổ C, phường N, thành phố Q

12. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1981, cư trú tại: Xóm A, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi

13. Anh Võ T2, sinh năm 1943, cư trú tại: Hẻm A đường P, tổ E, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

14. Anh Nguyễn C3, sinh năm 1959, cư trú tại: 1 T, tổ E, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

15. Anh Nguyễn Trường H5, sinh năm 1968, cư trú tại: Hẻm F đường N, tổ F, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

16. Chị Nguyễn Thị Mỹ H6, sinh năm 1991

17. Cháu Lê Minh Hoàng A, sinh ngày 23/11/2015

18. Cháu Lê Nguyễn Anh T3, sinh ngày 09/8/2017

19. Cháu Nguyễn Thị Mỹ K, sinh năm 2021

Người đại diện hợp pháp của cháu A, T3 và K là chị Nguyễn Thị Mỹ H6

Cùng địa chỉ: Hẻm F đường N, tổ F, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/4/2022, 22/5/2022; các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Quang H1 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn H7 (chết năm 1988) và cụ Phùng Thị Đ2 (chết năm 1984). Sinh thời hai cụ có 03 người con là Nguyễn N (chết 2017), Nguyễn T4 (chết 1996), Nguyễn Thị H8 (chết năm 2006). Ông Nguyễn N có vợ Phan Thị Đ và 5 người con Nguyễn C, Nguyễn T, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị H3; ông Nguyễn T4 có vợ Nguyễn Thị M và 7 người con Nguyễn T1, Nguyễn Đ1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị H8 không có chồng nhưng có 4 người con là Võ T2, Nguyễn C3, Nguyễn Trường H5, Nguyễn Thị S.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26 phường T vẽ năm 2016, diện tích đo đạc thực tế 576,7m^2 loại đất: Thổ cư, tọa lạc tại tổ F phường T, thành phố Q (sau đây viết tắt là thửa 68) có nguồn gốc của cụ Nguyễn H7 và cụ Phùng Thị Đ2 tạo lập.

Từ năm 1959, bà Phan Thị Đ cùng chồng là ông Nguyễn N ở cùng với cha mẹ chồng tại thửa 68. Đến năm 1970 cha mẹ chồng chính thức cho vợ chồng bà Đ thửa đất này nhưng cha mẹ vẫn ở với vợ chồng bà Đ cho đến khi qua đời.

Trên thửa đất này, năm 1970 vợ chồng bà Đ xây dựng một ngôi nhà ở cấp 4, loại nhà ngói 3 gian có diện tích khoảng 70m^2 và quản lý sử dụng ổn định từ năm 1970 cho mãi đến nay và làm nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Năm 2020 bà Đ làm thêm cạnh ngôi nhà cũ của vợ chồng bà Đ một phòng ở nhỏ loại nhà cấp 4 ở phía Đông có diện tích khoảng 20m^2 tường xây gạch, mái lợp tole, nền lót gạch men. Hai ngôi nhà như đã nêu hiện nay bà Đ và 2 con trai của là Nguyễn C, Nguyễn T và vợ của Nguyễn C là bà Trương Thị M1 đang ở. Giấy tờ cụ H7 và cụ Đ2 cho đất đã bị thất lạc chỉ còn biên lai nộp thuế số 458/TV/TC ngày 15/10/1973 do Ủy ban hành chánh xã T của chính quyền chế độ cũ cấp cho ông Nguyễn Ngưỡng . Năm 2017 ông N chết, bà Đ cùng anh C, anh T tiếp tục quản lý sử dụng ổn định cho mãi đến nay.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, ông Nguyễn N đứng tên đăng ký kê khai sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg và có tên trong sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) phường T. Trên thửa đất này trước năm 1975 vợ chồng bà cho chị chồng là bà Nguyễn Thị H8 ở nhờ có diện tích khoảng 30m^2. Năm 2003, phường T hỗ trợ tiền cho bà H8 chống dột, ông N yêu cầu phường T biên bản. Biên bản do phường lập ngày 15/10/2003 đã ghi nhận ý kiến của ông N như sau: "*Chỉ đồng ý cho chị*

sửa lại nhà và ở đến hết đời giao lại cho gia đình tôi. Ủy ban nhân dân phường không can thiệp vào tài sản nội bộ gia đình về sau".

Năm 2006 bà H8 chết, chị Nguyễn Thị S là con gái của bà H8 tiếp tục ở tại ngôi nhà này cho đến ngày 05/4/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T đã cùng một số cán bộ phường đến thửa 68 của vợ chồng bà Đ lập biên bản lấy một phần đất có diện tích 60m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 60,6m^2 nằm ở hướng Nam của thửa 68) xây dựng nhà ở cho chị Nguyễn Thị S và kể từ đó chị S ở tại phần đất này tách biệt với phân đất còn lại của bà Đ và hai con. Ngôi nhà cho bà H8 ở nhờ đã được bà S dỡ bỏ. Do vậy thửa 68 được chia thành 2 phần, phần do chị Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc thực tế 60,6m^2 và phần do bà Phan Thị Đ, anh Nguyễn C, Nguyễn T quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc thực tế 516,1m^2.

Ngày 18/10/2021, bà Đ thực hiện thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích bà Đ, anh C và anh T đang quản lý, sử dụng nhưng không làm được do có đơn tranh chấp về quyền thừa kế thửa 68 của bà Nguyễn Thị M. Vụ việc cũng được Ủy ban nhân dân phường T nhưng gia đình bà Nguyễn Thị M và gia đình Nguyễn Thị S vẫn không khởi kiện gia đình bà Đ ra Tòa án.

Do đó, bà Phan Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định quyền sử dụng đất diện tích 516,1m^2 phần phía Bắc của thửa 68 thuộc quyền quản lý, sử dụng bà Phan Thị Đ , anh Nguyễn C và anh Nguyễn Thời .1

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 68 chị thống nhất như nguyên đơn trình bày. Khi còn sống ông, bà ngoại là cụ H7 và cụ Đ2 cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị H8 một phần đất diện tích đất 144 m^2 và bà H8 đã xây dựng nhà sinh sống trên phần đất này trên 50 năm. Đến năm 2006, bà H8 chết, chị là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và đất này. Đến năm 2020, ngôi nhà bị chập điện cháy chỉ còn lại nền nhà và vách bếp. Do hoàn cảnh khó khăn, gia đình thuộc hộ cận nghèo của địa phương, vì vậy Ủy ban nhân dân phường T vận động và quyên góp để xây dựng nhà tình thương cho chị nhưng gia đình bà Phan Thị Đ không cho xây dựng nhà mới trên nền đất cũ, chỉ đồng ý cho xây dựng nhà mới trên diện tích có chiều ngang 3m, chiều dài 19m ở góc phía Nam của thửa 68. Vì không có nhà ở nên chị đồng ý xây nhà ở tại vị trí này với tổng diện tích sử dụng là 60,6m^2 (trong đó: nhà ở là 47,7 m^2 và mái hiên là 12,9 m^2).

Nay, bà Phan Thị Đ yêu cầu Tòa án xác định phần diện tích 516,1m^2 thuộc thửa 68 là của bà Phan Thị Đ, ông Nguyễn C, ông Nguyễn T thì chị chỉ đồng ý xác định diện tích sử dụng đất này là của bà Phan Thị Đ, ông Nguyễn C, ông Nguyễn T sau khi trừ đi 100 m^2 là diện tích đất của chị.

Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết xác định quyền sử dụng diện tích 100m^2 đất (phần đất ở phía Nam) thuộc thửa 68 là của chị Nguyễn Thị S.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 68 bà thống nhất như nguyên đơn trình bày. Về nguồn gốc thửa 68 là của cụ Nguyễn

H7 và cụ Phùng Thị Đ2 tạo lập. Nay, bà Phan Thị Đ yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng diện tích 516,1m đất (phần đất phía Bắc thuộc thửa 68) là của bà Phan Thị Đ, anh Nguyễn C, anh Nguyễn T thì bà không đồng ý vì: Bà Đ phải đến làm việc với bà để bàn giao việc giỗ chạp ông bà. Trường hợp bà Đ đến làm việc với bà để bàn giao việc giỗ chạp ông bà thì bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Đ. Bà không có tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 68 chị thống nhất như nguyên đơn trình bày. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng phần đất ở phía Bắc thửa 68. Chị yêu cầu gia đình bà Đ tạo điều kiện để cho chị Nguyễn Thị S phần diện tích đất có bề ngang 5m, đồng thời phải có nghĩa vụ sửa chữa và xây mới mồ mả ông bà, đặc biệt là mồ mả của ông nội cụ Nguyễn H7. Tại thời điểm mẹ chị là bà Nguyễn Thị M nộp đơn ngăn chặn không cho gia đình bà Phan Thị Đ làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng vì muốn gia đình bà Đ xây mộ cho cụ Nguyễn H7. Nay chị trình bày ý kiến như sau, bản thân chị cũng như gia đình chị không có tranh chấp gì với gia đình bà Phan Thị Đ, chỉ muốn gia đình bà Đ sửa chữa và xây mới mồ mả ông bà, đặc biệt là mồ mả của ông nội cụ Nguyễn H7. Nhưng nếu gia đình bà Đ không xây dựng mồ mả thì chị cũng không tranh chấp.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn C, Trương Thị M1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H3 là ông Trần Quang H1 trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn T trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn T1 trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 68 anh thống nhất như nguyên đơn trình bày. Nay nguyên đơn khởi kiện đối với thửa 68 anh không tranh chấp, không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H4 trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 68 chị thống nhất như nguyên đơn trình bày. Sinh thời ông bà nội là cụ H7, cụ Đ2 và các con sinh sống trên thửa 68. Vì con đông nên gia đình ông Nguyễn T4 cùng vợ, con ra mua nhà ở riêng. Lúc đó cụ H7 cùng đi với gia đình ông T4. Khi ông bà nội chết, trên thửa 68 do gia đình bà Phan Thị Đ và bà Nguyễn Thị H8 quản lý, sử dụng. Trên thửa 68 có ngôi nhà của bà H8. Sau đó ngôi nhà này bị cháy hiện còn nền nhà và xây dựng lại ngôi nhà hiện nay do chị Nguyễn Thị S đang quản lý, sử dụng. Phần diện tích đất còn lại do gia đình bà Phan Thị Đ quản lý, sử dụng.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng phần đất ở phía Bắc thửa 68 thì chị không đồng ý. Vì đây là di sản của ông, bà nội để lại nên cha chị cũng có phần. Bản thân chị không có tranh chấp nhưng yêu cầu Tòa án giải quyết công bằng cho cha chị và chị cũng không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các anh chị Nguyễn Đ1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C2: Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng các anh chị không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trường H5 trình bày: Về quan hệ huyết thống anh thống nhất như nguyên đơn trình bày. Về nguồn gốc thửa 68 là của cụ Nguyễn H7 và cụ Phùng Thị Đ2 tạo lập. Khi còn sống hai cụ đã cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị H8 một phần diện tích khoảng 144m^2, bà H8 xây dựng nhà trên phần diện tích đất này và sinh sống trên 50 năm. Phần diện tích đất còn lại do gia đình bà Phan Thị Đ quản lý, sử dụng. Năm 2006 bà H8 chết, chị Nguyễn Thị S tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất. Năm 2020, ngôi nhà bị chập điện cháy chỉ còn lại nền nhà và vách bếp. Do hoàn cảnh khó khăn, chị S thuộc diện hộ cận nghèo, Ủy ban nhân dân phường T vận động và quyên góp được số tiền 220.000.000 đồng để xây dựng nhà tình thương cho chị S nhưng gia đình bà Đ không cho xây nhà mới trên nền đất nhà cũ, chỉ đồng ý cho xây dựng nhà mới trên diện tích có chiều ngang 3m, chiều dài 19m ở gốc phía Nam của thửa 68. Vì sợ không có nhà ở nên chị S đồng ý. Nay, bà Phan Thị Đ yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng diện tích 516,1m^2 cho bà Phan Thị Đ, anh Nguyễn C, anh Nguyễn T thì anh không đồng ý vì đây là đất của ông, bà để lại, các anh chị em đều phải có phần như nhau. Đối với yêu cầu của bị đơn chị Nguyễn Thị S thì anh đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các anh Nguyễn C3, Võ T2 trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 68 các anh thống nhất như nguyên đơn trình bày. Mẹ của các ông là bà Nguyễn Thị H8 có 4 người con là Võ T2, Nguyễn C3, Nguyễn Thị S và Nguyễn Trường H5. Nay, bà Phan Thị Đ yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất cho gia đình bà Đ. Các ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị S thì các ông thống nhất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mỹ H6 trình bày: Chị là con của chị Nguyễn Thị S, chị và 3 người con hiện nay đang sinh sống trên cùng với chị S. Chị không có liên quan gì đến thửa 68 nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đúng theo qui định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng hạn theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Các đương sự chấp hành đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn bà Nguyễn Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đ1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị Băng K1 chấp hành đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 26, Điều 35, 39, 91, 92, 144, 147, 156, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 182, 183, 221, 236 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Đ.

Xác định quyền sử dụng diện tích đo đạc thực tế là 516,1m^2 (phần đất ở phía Bắc) thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26 tại tổ F phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của bà Phan Thị Đ, ông Nguyễn C, ông Nguyễn Thời .1

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Xác định quyền sử dụng diện tích đo thực tế là 60,6m^2 (phần đất ở phía Nam) thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26, tại tổ F phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của bà Nguyễn Thị S.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Riêng bà Nguyễn Thị S được miễn án phí do thuộc hộ nghèo.

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị M; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các anh, chị Nguyễn Đ1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; bị đơn chị Nguyễn Thị H2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các anh chị Nguyễn T, Nguyễn T1, Nguyễn C3, Võ T2, Nguyễn Trường H5, Nguyễn Thị Mỹ H6 vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các anh Nguyễn C3, Võ T2, Nguyễn Trường H5 có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26, diện tích đo đạc thực tế 576,7 m^2 (đo vẽ năm 2016) tại tổ F, phường T, thành phố Q (sau đây viết tắt là thửa 68). Tòa án ra thông báo yêu cầu nộp tiền tạm ứng án phí nhưng hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí mà người khởi kiện yêu cầu độc lập không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án. Tòa án ra thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn C3, Võ T2, Nguyễn Trường H5. Do đó, yêu cầu của các ông C3, T2 và H5 không được Tòa án thụ lý. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất:

[2.1.1] Cụ Nguyễn H7 (chết năm 1988) và cụ Phùng Thị Đ2 (chết năm 1984). Sinh thời hai cụ có 03 người con là Nguyễn N (chết 2017), Nguyễn T4 (chết 1996), Nguyễn Thị H8 (chết năm 2006). Ông Nguyễn N có vợ Phan Thị Đ và 5 người con là Nguyễn C, Nguyễn T, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị H3; ông Nguyễn T4 (chết) có vợ Nguyễn Thị M và 7 người con là Nguyễn T1, Nguyễn Đ1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị H8 không có chồng nhưng có 4 người con là Võ T2, Nguyễn C3, Nguyễn Trường H9, Nguyễn Thị S. Ngoài những người con này, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.1.2] Thửa 68 có nguồn gốc của cụ Nguyễn H7 và Phùng Thị Đ2. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2.1.3] Thửa 68 hiện nay được chia làm 2 phần, phần do chị Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc thực tế 60,6m^2 (nằm phía Nam thửa đất) và phần do bà Phan Thị Đ, anh Nguyễn C, Nguyễn T5 quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc thực tế 516,1m^2 (nằm ở phía Bắc thửa đất). Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn bà Nguyễn Thị S:

[2.2.1] Trong vụ án này, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo đến các đương sự có tranh chấp về thừa kế hay không nhưng không có ai tranh chấp thừa kế tài sản; trường hợp có tranh chấp thừa kế tài sản thì theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự thời hiệu khởi kiện thừa kế đã hết.

[2.2.2] Nguyên đơn bà Phan Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con bà Đ cho rằng năm 1970 vợ chồng bà Đ được cụ H7, cụ Đ2 cho thửa 68 và vợ chồng bà Đ đã xây dựng nhà ở cùng với các con từ đó đến nay và ông Nguyễn N là người đăng ký kê khai sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg và có tên trong sổ ruộng đất 5b. Hiện nay bà Đ, anh T, anh C đang quản lý, sử dụng diện tích 516,1m^2 nằm ở phía Bắc thửa 68 nên yêu cầu xác định phần diện tích đất này.

[2.2.3] Bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn C3, Võ T2, Nguyễn Trường H5 trình bày cụ Nguyễn H7 và cụ Phùng Thị Đ2 khi còn sống cho bà Nguyễn Thị H8 xây dựng nhà trên một phần diện tích đất 144m^2. Năm 2006 bà H8 chết, chị Nguyễn Thị S tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất. Đến năm 2020, ngôi nhà bị chập điện cháy chỉ còn lại nền nhà và vách bếp. Do hoàn cảnh khó khăn, chị S thuộc diện hộ cận nghèo, Ủy ban nhân dân phường T vận động và quyên góp được số tiền 220.000.000 đồng để xây dựng nhà tình thương cho chị S nhưng gia đình bà Đ không cho xây nhà mới trên nền đất nhà cũ, chỉ đồng ý cho xây dựng nhà mới trên diện tích có chiều ngang 3m, chiều dài 19m ở phần phía Nam của thửa 68. Hiện nay chị S đang quản lý, sử dụng diện tích 60,6m^2 nằm ở phía Bắc thửa 68 nhưng yêu cầu xác định phần diện tích 100m^2 vị trí có ngôi nhà của chị S đang sinh sống nằm phía Bắc thửa 68.

[2.2.4] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét thấy: Các đương sự chỉ trình bày nhưng đều không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh khi còn sống cụ Nguyễn H7 và cụ Phùng Thị Đ2 cho đất thuộc thửa 68 vợ chồng bà Phan Thị Đ hay bà Nguyễn Thị H8. Trên thửa 68 từ trước năm 1975 đã có nhà của vợ chồng bà Phan Thị Đ và nhà của bà Nguyễn Thị H8, khi bà H8 chết thì con bà H8 là chị Nguyễn Thị S tiếp tục quản lý, sử dụng. Tính đến thời điểm khởi kiện là năm 2022 thì bà Đ, anh C, anh T và chị S đã sinh sống, quản lý phần nhà ở gắn liền với đất trên 30 năm không có bất kỳ ai tranh chấp. Bà Phan Thị Đ, anh Nguyễn C, anh Nguyễn T quản lý, sử dụng phần diện tích 516,1m^2 nằm phía Bắc thửa 68; chị Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng phần diện tích 60,6m^2 nằm phía Nam thửa 68, tuy không ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng đều ở ổn định, liên tục, công khai, không xảy ra tranh chấp với bất kỳ ai. Theo Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật: *"Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác".* Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần khởi kiện của bị đơn.

[2.3] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc là 9.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi xong. Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền này nên ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[2.4] Về án phí:

Nguyên đơn bà Phan Thị Đ và bị đơn bà Nguyễn Thị S thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 92, 144, 147, 157, 158, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 182, 183, 221, 236 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Đ.

Xác định cho bà Phan Thị Đ, Nguyễn C, Nguyễn T được quyền sử dụng đất diện tích 516,1m^2 phần đất phía Bắc của thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26, đo

vẽ năm 2016 tại tổ F phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có ký hiệu là S2 trong sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S.

Xác định cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng đất diện tích 60,6m^2 phần đất phía Nam của thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26, đo vẽ năm 2016 tại tổ F phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có ký hiệu là S1 trong sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

(Sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo là một bộ phận không tách rời Bản án này)

Bà Phan Thị Đ, anh Nguyễn C, anh Nguyễn T và chị Nguyễn Thị S có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc là 9.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi xong. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chịu số tiền này.

4. Về án phí:

Nguyên đơn bà Phan Thị Đ và bị đơn chị Nguyễn Thị S thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị H2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn chị Nguyễn Thị S có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án có lý do chính đáng và đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Như